

UBND HUYỆN NAM SÁCH
UBND XÃ NAM CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIỂU MẪU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH
XÃ NĂM 2020**

XÃ NAM CHÍNH

Nam Chính, ngày 08 tháng 07 năm 2021

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách xã năm 2020

Hôm nay, ngày 08 tháng 07 năm 2021, tại trụ sở UBND xã Nam Chính, thành phần gồm có:

1. Ông Trần Văn Xuyên: Chủ tịch UBND xã
2. Ông Vương Thừa Vũ: Phó chủ tịch UBND xã
3. Ông Đinh Văn Hồng Công chức Tư pháp – Hộ tịch.
4. Bà Nguyễn Thị Dung Công chức Tài chính - Kế toán xã
5. Ông Lê Quang Cường: Công chức Văn phòng

Đã tiến hành kiểm tra, xác định các biểu mẫu công khai ngân sách của xã Nam Chính năm 2020;

Thời gian công khai: 30 ngày, từ ngày 08/07/2021-08/08/2021.

Địa điểm công khai: Tại phòng trực tiếp dân UBND xã Nam Chính.

Biên bản được lập thành 03 bản nhau, gửi phòng Tài chính – Kế hoạch 01 bản; Công khai tại phòng tiếp dân 01 bản; lưu kế toán 01 bản.

Người lập biên bản
(ký, ghi rõ họ tên)

Dung
Nguyễn Thị Dung

TM. UBND XÃ
(ký tên, đóng dấu)
[Signature]
CHỦ TỊCH
TRẦN VĂN XUYỀN

Các thành viên

(ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Vương Thừa Vũ

Dung
Nguyễn Thị Dung
[Signature]
Lê Quang Cường
[Signature]
Đinh Văn Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 210/QĐ-UBND

Nam Chính, ngày 08 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách của xã Nam Chính năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM CHÍNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách của xã Nam Chính năm 2020 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Kế toán - tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Xuyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM CHÍNH**

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ

NỘI DUNG THU	số tiền	NỘI DUNG CHI	Số tiền
1- Các khoản thu 100%	188,362,041	1- Chi đầu tư phát triển	4,081,109,225
2- Các khoản thu tỷ lệ %	1,177,869,519	2- Chi Thường xuyên	4,951,923,540
3- Thu kết dư ngân sách	18,000,000	3- Chi chuyển nguồn	477,460,256
4- Thu chuyển nguồn	3,528,551,184		
5- Thu bổ sung ngân sách cấp trên	4,599,965,000		
TỔNG THU	9,512,747,744	TỔNG CHI	9,510,493,021
		Kết dư ngân sách 2021	2,254,723

Nam Chính, ngày tháng năm 2021

TM. UBND XÃ NAM CHÍNH

(Chữ tích)

Trần Văn Xuyên

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2020)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	5,006,200,000	5,006,200,000	9,512,747,744	9,512,747,744	190.0	190.0
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	5,006,200,000	5,006,200,000	9,512,747,744	9,512,747,744	190.0	190.0
I	Các khoản thu 100%	114,000,000	114,000,000	188,362,041	188,362,041	165.2	165.2
1	Phí, lệ phí	13,000,000	13,000,000	9,354,000	9,354,000	72.0	72.0
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	60,000,000	60,000,000	102,912,400	102,912,400	171.5	171.5
3	Thu khác	41,000,000	41,000,000	76,095,641	76,095,641	185.6	185.6
3.1	Thu Phạt hành chính	-	-	42,495,641	42,495,641		
3.2	Thu cột phát sóng viễn thông Viettel	-	-	33,600,000	33,600,000		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	524,900,000	524,900,000	1,177,869,519	1,177,869,519	224.4	224.4
1	Thuế thu nhập cá nhân	35,200,000	35,200,000	34,884,488	34,884,488	99.1	99.1
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27,700,000	27,700,000	27,551,729	27,551,729	99.5	99.5
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10,000,000	10,000,000	8,250,000	8,250,000	82.5	82.5
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hộ SXKD	72,000,000	72,000,000	65,198,082	65,198,082	90.6	90.6

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	80,000,000	80,000,000	79,680,020	79,680,020	99.6	99.6
6	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	300,000,000	300,000,000	962,305,200	962,305,200	320.8	320.8
6.1	Tiền đất dôi dư	200,000,000	200,000,000	763,908,000	763,908,000	382.0	382.0
6.2	Tiền sử dụng đất	100,000,000	100,000,000	198,397,200	198,397,200	198.4	198.4
III	Thu kết dư năm trước	-	-	18,000,000	18,000,000		
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	3,528,551,184	3,528,551,184		
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,367,300,000	4,367,300,000	4,599,965,000	4,599,965,000	105.3	105.3
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4,363,300,000	4,363,300,000	4,395,025,000	4,395,025,000	100.7	100.7
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	4,000,000	4,000,000	204,940,000	204,940,000	5,123.5	5,123.5

NGƯỜI LẬP

Dung

Nguyễn Thị Dung

TM. UBND XÃ

Chủ tịch


Trần Văn Xuyên

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2020)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐIPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐIPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐIPT	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	9,510,493,021	4,081,109,225	4,951,923,540	9,510,493,021	4,081,109,225	4,951,923,540	100.0		100.0
1	Chi đầu tư phát triển (1)	4,081,109,225	4,081,109,225		4,081,109,225	4,081,109,225		100.0		
2	Chi đầu tư XD CB	4,081,109,225	4,081,109,225		4,081,109,225	4,081,109,225				
3	Trả tiền XD công trình mở rộng trường TH-THCS xã	152,270,000	152,270,000		152,270,000	152,270,000				
4	Trả tiền XD công trình Sân vận động TT xã	263,742,000	263,742,000		263,742,000	263,742,000		100.0		
5	Trả tiền XD công trình: Nâng cấp cải tạo đường GTNT (đoạn từ nhà LN Bác Hồ đến giáp An Sơn)	3,529,634,225	3,529,634,225		3,529,634,225	3,529,634,225		100.0		
6	Trả tiền XD công trình: Cải tạo công trình Sân công trường rào UBND xã	135,463,000	135,463,000		135,463,000	135,463,000		100.0		
7	Chi thường xuyên	4,951,923,540	4,951,923,540	4,951,923,540	4,951,923,540		4,951,923,540	100.0		100.0
8	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	510,145,943	510,145,943	510,145,943	510,145,943		510,145,943	100.0		100.0
9	Chi dân quân tự vệ	343,400,000	343,400,000	343,400,000	343,400,000		343,400,000	100.0		100.0
10	Chi an ninh trật tự	166,745,943	166,745,943	166,745,943	166,745,943		166,745,943	100.0		100.0
11	Chi sự nghiệp giáo dục	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000		10,000,000	100.0		100.0
12	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	16,300,000	16,300,000	16,300,000	16,300,000		16,300,000			
13	Sự nghiệp truyền thanh	47,099,900	47,099,900	47,099,900	47,099,900		47,099,900			
14	Sự nghiệp thể dục thể thao	16,300,000	16,300,000	16,300,000	16,300,000		16,300,000			
1	Sự nghiệp kinh tế	50,300,000	50,300,000	50,300,000	50,300,000		50,300,000	100.0		100.0
2	SN giao thông	21,200,000	21,200,000	21,200,000	21,200,000		21,200,000			
3	SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	29,100,000	29,100,000	29,100,000	29,100,000		29,100,000			
4	Sự nghiệp xã hội	414,100,000	414,100,000	414,100,000	414,100,000		414,100,000	100.0		100.0
	Hưu xã và trợ cấp khác	394,398,000	394,398,000	394,398,000	394,398,000		394,398,000			
	Khác	19,702,000	19,702,000	19,702,000	19,702,000		19,702,000			
	Chi sự nghiệp môi trường	16,300,000	16,300,000	16,300,000	16,300,000		16,300,000			
	Chi xây dựng đời sống ở khu dân cư, gia đình văn hóa	45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000		45,000,000			
	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3,826,377,697	3,826,377,697	3,826,377,697	3,826,377,697		3,826,377,697			
	Trong đó: Quỹ lương	1,958,580,203	1,958,580,203	1,958,580,203	1,958,580,203		1,958,580,203			
	Quản lý nhà nước	2,500,664,094	2,500,664,094	2,500,664,094	2,500,664,094		2,500,664,094			

	Đoàn Thanh niên CSHCM	106,622,803	106,622,803	106,622,803	106,622,803		106,622,803			
5	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	122,120,100	122,120,100	122,120,100	122,120,100		122,120,100	100.0		100.0
6	Hội cựu chiến binh Việt Nam	105,622,200	105,622,200	105,622,200	105,622,200		105,622,200	100.0		100.0
7	Hội Nông dân Việt Nam	112,859,600	112,859,600	112,859,600	112,859,600		112,859,600	100.0		100.0
8	Chi hội huyện học	10,504,500	10,504,500	10,504,500	10,504,500		10,504,500	100.0		100.0
9	Chi hội người cao tuổi	17,522,500	17,522,500	17,522,500	17,522,500		17,522,500	100.0		100.0
10	Chi hội chữ thập đỏ	16,247,500	16,247,500	16,247,500	16,247,500		16,247,500	100.0		100.0
11	Chi hội TNXP xã	16,404,500	16,404,500	16,404,500	16,404,500		16,404,500	100.0		100.0
12	Chi chuyển nguồn vốn đầu tư XDCB	477,460,256			477,460,256		477,460,256			

NGƯỜI LẬP

Dung
Nguyễn Thị Dung

TM. UBND XÃ


CHỦ TỊCH
TRẦN VĂN XUYỀN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB
Năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyet		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2020 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2020)				Giá trị thanh toán trong năm 2020 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2021)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=9+10	8	9	10
	TỔNG SỐ		15,113	-	4,081	4,081	-	-	4,081	4,081	4,081	
I	Công trình chuyển tiếp		8,293	0	3,529	3,529	0	0	3,529	3,529	3,529	
1	Đường giao thông	2019-2020	8,293	0	3,529	3,529		0	3,529	3,529	3,529	
	Nâng cấp cải tạo đường GT nông thôn từ nhà trường niệm đến giáp An Sơn											
2	Trường học		2,121	-	152.3	152.3	-	-	152.3	152.3	152.3	
	Mở rộng trường THCS xã	2018-2019	2,121		152.3	152.3			152.3	152.3	152.3	
3	Trạm y tế											
	Công trình:.....											
4	Trụ sở, hội trường UBND xã											
	Công trình:.....											
5	Nhà văn hoá											
	Công trình:.....											
6	Nghĩa trang											
	Công trình:.....											
7	Chợ											
	Công trình:.....											
8	Sân thể thao		4,563.0	-	263.7	263.7	-	-	263.7	263.7	263.7	
	Sân vận động TT xã Nam Chính	2016-2017	4,563.0		263.7	263.7			263.7	263.7	263.7	
9	Bãi rác tập trung											
	Công trình:.....											
10	Công trình thủy lợi											
	Công trình:.....											
11	Các công trình khác		135.6	-	135.6	135.6	-	-	135.6	135.6	135.6	
	Vội về Hội trường Trụ sở UBND xã + Bếp ăn ban công an xã	2019-2020	135.6		135.6	135.6			135.6	135.6	135.6	

[illegible]

[illegible]

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	đuyệt		thực hiện trong năm 2020 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2020)				01/01 đến hết 31/01/2021)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	Công trình:.....											
7	Chợ											
	Công trình:.....											
8	Sân thể thao											
	Công trình:.....											
9	Bãi rác tập trung											
	Công trình:.....											
10	Công trình thủy lợi											
	Công trình:.....											
11	Các công trình khác											
	Công trình:.....											
...												

.....ngày tháng..... năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dung
Nguyễn Thị Dung

CHỦ TỊCH UBND XÃ


CHỦ TỊCH
TRẦN VĂN XUYẾN